

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
TRÀ NÓC - Ô MÔN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên viết tắt: TRANOCOMONWACO.

Trụ sở chính: Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên
Ông Trương Thanh Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung	Giám đốc
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/8/2017 đến hết nhiệm kỳ theo giấy ủy quyền số 01/UQ-TNOM ngày 01/8/2017.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

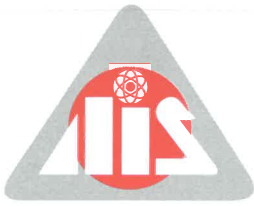
Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Minh Trung

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0520159-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM ngày 16 tháng 3 năm 2021

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

ĐỖ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNDKHNKT: 4226-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi

Tel: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.434.273.210	11.956.841.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.797.464.593	1.212.950.580
1. Tiền	111		2.497.464.593	1.212.950.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.101.961.716	5.227.428.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.790.147.715	1.782.014.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.189.578.507	1.690.817.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.788.184.762	1.754.596.745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(665.949.268)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3.827.348.520	5.017.545.647
1. Hàng tồn kho	141		3.880.388.326	5.017.545.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.039.806)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		707.498.381	498.916.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	375.131.344	246.968.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		332.367.037	251.948.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.102.460.648	132.014.459.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		114.526.513.396	116.377.549.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	114.526.513.396	116.377.549.964
- Nguyên giá	222		179.124.190.505	172.675.198.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.597.677.109)	(56.297.648.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.160.312.582	7.504.663.203
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	19.160.312.582	7.504.663.203
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.415.634.670	8.132.246.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	6.415.634.670	8.132.246.331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.536.733.858	143.971.300.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.386.528.783	33.505.027.189
I. Nợ ngắn hạn	310		24.395.516.030	24.382.333.462
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	4.056.820.847	8.012.634.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.241.361	146.306.018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.182.031.822	1.686.081.227
4. Phải trả người lao động	314		2.517.395.975	709.408.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		102.547.784	60.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.509.050.283	2.154.851.173
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a,b	11.499.219.369	11.021.702.079
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		264.903.800	300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.162.304.789	291.349.935
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.991.012.753	9.122.693.727
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13c	11.991.012.753	9.122.693.727
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.150.205.075	110.466.273.535
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	116.150.205.075	110.466.273.535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		35.307.592.052	35.307.592.052
5. Cổ phiếu quỹ	415		(990.000)	(990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.249.009.205	6.650.230.297
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.406.593.818	15.321.441.186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		561.437.888	262.770.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.845.155.930	15.058.670.312
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.536.733.858	143.971.300.724

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2021

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64.906.428.699	59.888.756.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	64.906.428.699	59.888.756.943
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	34.083.844.043	32.057.221.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.822.584.656	27.831.534.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	88.646.625	34.754.156
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.703.810.732	1.831.069.419
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.703.810.732	1.831.069.419
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.844.579.233	1.435.228.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	6.232.181.372	5.275.235.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21.130.659.944	19.324.755.567
11. Thu nhập khác	31	VI.7	49.857.371	384.273.808
12. Chi phí khác	32	VI.8	674.803.714	158.553.188
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(624.946.343)	225.720.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.505.713.601	19.550.476.187
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.960.557.671	3.941.805.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.545.155.930	15.608.670.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.979	2.421
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.979	2.421

NGƯỜI LẬP BIỂU



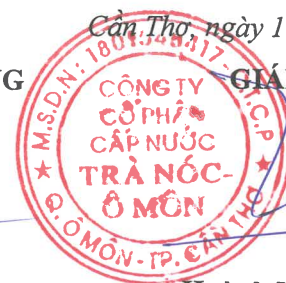
Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2021



GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.895.380.563	64.880.532.944
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.870.798.891)	(24.952.330.813)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.177.028.279)	(11.157.363.023)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.494.910.379)	(1.831.069.419)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11	(3.648.607.308)	(2.783.662.804)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		674.946.025	1.710.373.010
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.681.587.298)	(7.282.930.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.697.394.433	18.583.549.331
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.484.716.076)	(7.067.700.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.484.716.076)	(7.067.700.797)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.3	26.420.634.191	16.249.735.557
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.4	(23.074.797.875)	(20.793.338.485)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.974.000.660)	(7.560.887.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.628.164.344)	(12.104.490.268)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

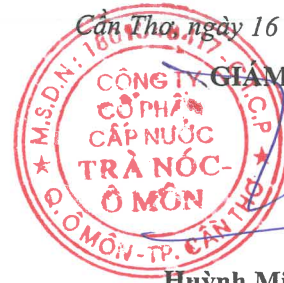
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.584.514.013	(588.641.734)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.212.950.580	1.801.592.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>2.797.464.593</u>	<u>1.212.950.580</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2021





GIÁM ĐỐC

Lương Thị Chí Hiếu

Lê Thị Thanh Phượng

Huỳnh Minh Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính: Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ,...

4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

5. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 81 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 80 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các năm kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 08 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán, trích trước lãi vay,... đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn khác

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh khác, mức thuế suất thuế TNDN là 20% và áp dụng giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020		01/01/2020	
Tiền	2.497.464.593		1.212.950.580	
Tiền mặt	777.543		5.037.571	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.496.687.050		1.207.913.009	
Các khoản tương đương tiền	300.000.000		-	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	300.000.000		-	
Cộng	2.797.464.593		1.212.950.580	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.790.147.715	(665.949.268)	1.782.014.487	-
Khách hàng trong nước	1.790.147.715	(665.949.268)	1.782.014.487	-
Phải thu tiền nước	1.223.978.296	(132.267.500)	1.197.734.617	-
Công ty CP XD Thuận Thành	360.863.000	(360.863.000)	360.863.000	-
Các đối tượng phải thu khác	205.306.419	(172.818.768)	223.416.870	-
Cộng	1.790.147.715	(665.949.268)	1.782.014.487	-
3. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.189.578.507	-	1.690.817.498	-
Nhà cung cấp trong nước	2.189.578.507	-	1.690.817.498	-
Công Ty TNHH MTV TM DV Xây Dựng Bảo Gia	506.777.632	-	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Kỹ Thuật Đức Hùng	1.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	682.800.875	-	1.690.817.498	-
Cộng	2.189.578.507	-	1.690.817.498	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.788.184.762	-	1.754.596.745	-
Tạm ứng mua vật tư kho Chi nhánh cấp nước Ô Môn	532.981.916	-	623.480.658	-
Tạm ứng mua vật tư kho Trạm cấp nước Thới Lai	361.977.873	-	324.531.763	-
Tạm ứng mua vật tư kho Trạm Cấp nước Cờ Đỏ	261.245.220	-	275.683.657	-
Tạm ứng mua vật tư kho Đội thi công	-	-	13.473.053	-
Phòng kỹ thuật tạm ứng mua vật tư	10.821.327	-	13.514.517	-
Tạm ứng	288.859.000	-	503.913.097	-
Phải thu khác	332.299.426	-	-	-
Cộng	1.788.184.762	-	1.754.596.745	-

5. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.844.921.585	(53.039.806)	5.017.545.647	-
Chi phí SX, KD dở dang	35.466.741	-	-	-
Cộng	3.880.388.326	(53.039.806)	5.017.545.647	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 106.079.612 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: tồn lâu năm, kỹ thuật lạc hậu và khó có khả năng tiêu thụ.

6. **Nợ xấu:** Xem thuyết minh trang 29.

7. **Tài sản cố định hữu hình:** Xem thuyết minh trang 30.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước	19.160.312.582	-	7.504.663.203	-
- Mua sắm	989.620.000	-	989.620.000	-
- Xây dựng cơ bản	18.170.692.582	-	5.814.898.239	-
<i>Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước 08/2018</i>	<i>1.957.768.749</i>	-	<i>953.234.201</i>	-
<i>Công trình cải tạo mạng lưới cấp nước Cờ Đỏ</i>	<i>5.861.538.028</i>	-	<i>271.439.778</i>	-
<i>Công trình mạng lưới cấp nước 06 - 2019</i>	<i>1.311.530.172</i>	-	<i>173.692.944</i>	-
<i>Các công trình khác</i>	<i>9.039.855.633</i>	-	<i>4.416.531.316</i>	-
- Lắp đặt Solar	-	-	700.144.964	-
Cộng	19.160.312.582	-	7.504.663.203	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	375.131.344	246.968.098
Công cụ dụng cụ xuất dùng	375.131.344	246.968.098
Cộng	375.131.344	246.968.098
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.415.634.670	8.132.246.331
Chi phí thuê đất	2.738.136.809	2.843.422.577
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	2.315.250.606	2.424.881.370
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	90.849.006	233.320.048
Chi phí sửa chữa	834.195.546	1.348.173.887
Công cụ, dụng cụ	437.202.703	1.282.448.449
Cộng	6.415.634.670	8.132.246.331

10. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.056.820.847	4.056.820.847	8.012.634.111	8.012.634.111
Nhà cung cấp trong nước	4.056.820.847	4.056.820.847	8.012.634.111	8.012.634.111
Công Ty TNHH TMDV Sản xuất Bình An An	2.507.767.570	2.507.767.570	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.549.053.277	1.549.053.277	8.012.634.111	8.012.634.111
Cộng	4.056.820.847	4.056.820.847	8.012.634.111	8.012.634.111

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	707.868.969	707.868.969	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.642.862.951	2.960.557.671	3.648.607.308	954.813.314
Thuế thu nhập cá nhân	19.914.916	362.285.043	366.232.271	15.967.688
Thuế tài nguyên	23.303.360	497.004.660	309.057.200	211.250.820
Thuế khác (thuế đất)	-	1.675.200	1.675.200	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.686.081.227	4.533.391.543	5.037.440.948	1.182.031.822

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả khác	31/12/2020		01/01/2020	
Ngắn hạn				
Phí bảo vệ môi trường		514.664.359		389.142.846
Cổ tức phải trả		984.870.968		980.820.128
Phí dịch vụ môi trường rừng		791.055.460		345.819.292
Các khoản phải trả khác		218.459.496		439.068.907
Cộng		2.509.050.283		2.154.851.173
13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	3.852.381.745	3.852.381.745	3.193.702.079	3.193.702.079
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	1.875.791.695	1.875.791.695	2.352.204.305	2.352.204.305
(2) Vietinbank - CN. Tây Đô	1.976.590.050	1.976.590.050	841.497.774	841.497.774
b. Vay dài hạn đến hạn trả	7.646.837.624	7.646.837.624	7.828.000.000	7.828.000.000
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	6.917.837.624	6.917.837.624	7.032.000.000	7.032.000.000
(2) Vietinbank - CN. Tây Đô	105.000.000	105.000.000	-	-
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	624.000.000	624.000.000	796.000.000	796.000.000
c. Vay dài hạn	11.991.012.753	11.991.012.753	9.122.693.727	9.122.693.727
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	8.461.595.033	8.461.595.033	8.498.693.727	8.498.693.727
(2) Vietinbank - CN. Tây Đô	3.529.417.720	3.529.417.720	-	-
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	-	-	624.000.000	624.000.000
Cộng	23.490.232.122	23.490.232.122	20.144.395.806	20.144.395.806

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
<i>(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:</i>				
20/HĐHM-VCBTCT.KH	8/10/2019 4 tháng	6,00%	5 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống
37/HĐHM-VCBTCT.KH	30/11/2020 4 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	5 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị.
05/2017/VCBTCT	30/11/2020 60 tháng	10%	18 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
12/2018/VCBTCT-KH	20/11/2018 60 tháng	9,60%	16 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	5,2 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
33/2020/HĐTL-VCBTCT	30/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	10,920 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
48286/2019 - HĐCVHM/NHCT824 - CTYPCAPNUOCTRANO COMON	25/11/2019 6 tháng	6,00%	2 tỷ	Hệ thống tuyến ống Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 2.809.000.000 VND
01/2020 - HĐCVHM/NHCT824 - CT- CAP-NUOC-TRA-NOC-O- MON	30/11/2020 6 tháng	6,00%	2 tỷ	Tín chấp
01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA- NOC-O-MON	30/9/2020 84 tháng	8,90%	7,516 tỷ	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ.

(3) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

18/VCBCT	31/07/2015 84 tháng	11,30%	6,5 tỷ	Hệ thống tuyến ống chuyên tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 VND
----------	------------------------	--------	--------	---

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 31.****b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	65,42%	34.796.830.000	34.796.830.000
Các cổ đông khác	34,58%	18.391.170.000	18.391.170.000
Cổ phiếu quỹ		(990.000)	(990.000)
Cộng	100,00%	53.187.010.000	53.187.010.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	53.188.000.000	53.188.000.000
Vốn góp đầu năm	53.188.000.000	53.188.000.000
Vốn góp cuối năm	53.188.000.000	53.188.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.978.051.500	7.446.181.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.318.800	5.318.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.318.800</i>	<i>5.318.800</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99	99
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99</i>	<i>99</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.318.701	5.318.701
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.318.701</i>	<i>5.318.701</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	11.249.009.205	6.650.230.297
Cộng	11.249.009.205	6.650.230.297

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu sản xuất	62.805.411.980	57.199.011.479
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	2.101.016.719	2.689.745.464
Cộng	64.906.428.699	59.888.756.943
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu sản xuất	62.805.411.980	57.199.011.479
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	2.101.016.719	2.689.745.464
Cộng	64.906.428.699	59.888.756.943
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
a. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản xuất	31.524.900.514	29.093.123.180
Giá vốn lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	2.558.943.529	2.964.098.792
Cộng	34.083.844.043	32.057.221.972
b. Giá vốn đối với các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	449.381.550	352.512.500
Cộng	449.381.550	352.512.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

Năm 2020

Năm 2019

88.646.625

34.754.156

Cộng**88.646.625****34.754.156****5. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Năm 2020

Năm 2019

1.703.810.732

1.831.069.419

Cộng**1.703.810.732****1.831.069.419****6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Chi phí vật liệu, bao bì

133.000.000

-

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

1.534.846.909

1.435.228.248

Chi phí bằng tiền khác

176.732.324

-

Cộng**1.844.579.233****1.435.228.248****b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên

2.510.280.000

1.981.647.240

Chi phí khấu hao TSCĐ

50.856.192

50.856.192

Thuế, phí, lệ phí

882.371.791

1.130.732.736

Dự phòng phải thu khó đòi

665.949.268

-

Chi phí dịch vụ mua ngoài

195.448.393

177.070.218

Chi phí bằng tiền khác

1.927.275.728

1.934.929.507

Cộng**6.232.181.372****5.275.235.893****7. Thu nhập khác**

Chênh lệch giữa khoản thu từ thu tiền bồi thường TSCĐ

-

349.619.106

Thu nhập khác

49.857.371

34.654.702

Cộng**49.857.371****384.273.808****8. Chi phí khác**

Chi phí thanh lý vật tư

121.876.806

-

Chi phí khác

552.926.908

158.553.188

Cộng**674.803.714****158.553.188****9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

3.808.132.219

4.784.253.816

Chi phí nhân công

15.815.801.773

12.407.399.056

Chi phí khấu hao tài sản cố định

8.300.028.805

7.813.727.499

Chi phí dịch vụ mua ngoài

9.097.286.772

9.538.055.704

Chi phí khác bằng tiền

4.279.454.964

3.786.109.905

Cộng**41.300.704.533****38.329.545.980**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.505.713.601	19.550.476.187
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	641.126.908	158.553.188
Các khoản điều chỉnh tăng	641.126.908	158.553.188
+ Chi phí không được trừ	641.126.908	158.553.188
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	21.146.840.509	19.709.029.375
Thu nhập chịu thuế suất 20%	21.146.840.509	19.709.029.375
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.960.557.671	3.941.805.875
Thuế suất 20%	4.229.368.102	3.941.805.875
Giảm thuế theo NĐ 114/2020/NĐ-CP (*)	(1.268.810.431)	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.960.557.671</u>	<u>3.941.805.875</u>

(*) Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn được giảm trừ 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do thỏa mãn các điều kiện quy định tại điều 2 của Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 được thông qua bởi Quốc hội XIV, kỳ họp số 9 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.545.155.930	15.608.670.312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1.700.000.000)	(2.733.172.890)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.700.000.000)	(2.733.172.890)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.700.000.000)	(2.733.172.890)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.845.155.930	12.875.497.422
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.318.701	5.318.701
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.979	2.421
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.979</u>	<u>2.421</u>

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2020.

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		
VND	+200	(413.870.901)
VND	-200	413.870.901
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019		
VND	+100	(189.314.452)
VND	-100	189.314.452

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.499.219.369	11.991.012.753	-	23.490.232.122
Phải trả người bán	4.056.820.847	-	-	4.056.820.847
Chi phí phải trả	102.547.784	-	-	102.547.784
Cộng	15.658.588.000	11.991.012.753	-	27.649.600.753
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.021.702.079	9.122.693.727	-	20.144.395.806
Phải trả người bán	8.012.634.111	-	-	8.012.634.111
Chi phí phải trả	60.000.000	-	-	60.000.000
Cộng	19.094.336.190	9.122.693.727	-	28.217.029.917

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 32.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm kế toán.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.420.634.191	16.249.735.557
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(23.074.797.875)	(20.793.338.485)

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 06/01/2021, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 349/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/12/2020 về việc phát hành 2.659.350 cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND/cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1, số tiền thu được từ đợt bán cổ phần lần này được Công ty sử dụng để bổ sung nguồn vốn đầu tư Dự án Nhà máy nước Cờ Đỏ.

Không có thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính quan trọng nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ phải trả
Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Công ty mẹ	Mua hàng	449.381.550	-
		Phải trả cổ tức	5.219.524.500	-

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.504.342.091	1.333.760.000
Cộng	1.504.342.091	1.333.760.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 12.002.273.220 VND cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty dựa theo các phân tích về tính thanh khoản, khả năng tạo lợi nhuận và tính ổn định của dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm qua và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển trong những năm tới cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục (tiếp theo)

- Triển khai Nhà máy nước Cờ Đỏ, đường nội bộ và tuyến ống chuyên tải; các tuyến ống phân phối trên địa bàn; cải tạo các máy bơm nhà máy nước Trà Nóc, điện mặt trời, thành lập phòng thí nghiệm...
- Nguồn vốn để thực hiện từ quỹ đầu tư phát triển, khấu hao, vay ngân hàng và nguồn vốn khác...
- Công ty mẹ cam kết trả nợ cho Công ty nếu Công ty không có khả năng thanh toán trong ngắn hạn.
- Thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty: phát hành 2.659.350 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1.

Ban Giám Đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

6. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2019		Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.831	2.421	(410)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.831	2.421	(410)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng



Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	697.141.034	31.191.766		589.461.522	589.461.522	
Công Ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	360.863.000	360.863.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Thái Quảng	73.169.601	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	73.169.601	73.169.601	
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	56.533.167	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	56.533.167	56.533.167	
Công ty TNHH Lê Gia Hưng	43.116.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	43.116.000	43.116.000	
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2018	107.679.512	31.191.766	Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm	-	-	
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2017	55.779.754	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	55.779.754	55.779.754	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ó MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.895.038.004	25.925.608.825	116.330.025.867	524.525.572	172.675.198.268
Mua trong năm	471.338.000	686.500.000	-	-	1.157.838.000
ĐT XDCB h. thành	-	3.836.261.234	1.454.893.003	-	5.291.154.237
Số dư cuối năm	30.366.376.004	30.448.370.059	117.784.918.870	524.525.572	179.124.190.505
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.972.013.508	19.472.534.239	20.592.266.962	260.833.595	56.297.648.304
Khấu hao trong năm	1.520.303.570	1.305.401.898	5.403.007.241	71.316.096	8.300.028.805
Số dư cuối năm	17.492.317.078	20.777.936.137	25.995.274.203	332.149.691	64.597.677.109
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.923.024.496	6.453.074.586	95.737.758.905	263.691.977	116.377.549.964
Số dư cuối năm	12.874.058.926	9.670.433.922	91.789.644.667	192.375.881	114.526.513.396

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 47.889.910.662 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.414.988.364 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.188.000.000	(990.000)	30.623.268.363	5.887.315.665	15.251.695.492	104.949.289.520
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.608.670.312	15.608.670.312
Trích lập quỹ của doanh nghiệp	-	-	-	-	(2.645.504.897)	(2.645.504.897)
Trích năm 2018	-	-	-	-	(2.095.504.897)	(2.095.504.897)
Tạm trích năm 2019	-	-	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	-	4.684.323.689	5.447.238.321	(5.447.238.321)	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(4.684.323.689)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.446.181.400)	(7.446.181.400)
Số dư cuối năm trước	53.188.000.000	(990.000)	35.307.592.052	6.650.230.297	15.321.441.186	110.466.273.535
Số dư đầu năm nay	53.188.000.000	(990.000)	35.307.592.052	6.650.230.297	15.321.441.186	110.466.273.535
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.545.155.930	17.545.155.930
Trích lập quỹ của doanh nghiệp	-	-	-	-	(3.883.172.890)	(3.883.172.890)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(2.183.172.890)	(2.183.172.890)
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	-	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	4.598.778.908	(4.598.778.908)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.978.051.500)	(7.978.051.500)
Số dư cuối năm nay	53.188.000.000	(990.000)	35.307.592.052	11.249.009.205	16.406.593.818	116.150.205.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	Dự phòng	Giá trị	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	1.790.147.715	(665.949.268)	1.782.014.487	-	1.124.198.447	1.782.014.487
- Phải thu khác	289.265.426	-	-	-	289.265.426	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.797.464.593	-	1.212.950.580	-	2.797.464.593	1.212.950.580
TỔNG CỘNG	4.876.877.734	(665.949.268)	2.994.965.067	-	4.210.928.466	2.994.965.067
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	23.490.232.122	-	20.144.395.806	-	23.319.895.172	20.144.395.806
- Phải trả người bán	4.056.820.847	-	8.012.634.111	-	4.056.820.847	8.012.634.111
- Chi phí phải trả	102.547.784	-	60.000.000	-	102.547.784	60.000.000
TỔNG CỘNG	27.649.600.753	-	28.217.029.917	-	27.479.263.803	28.217.029.917